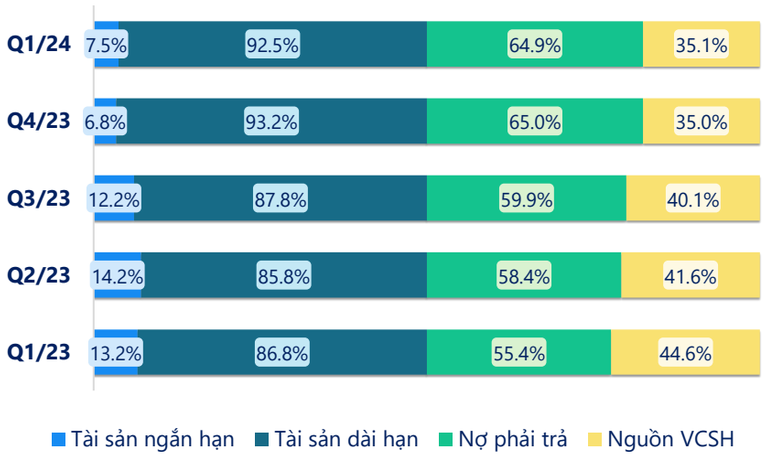
FireAnt

CTCP Đầu tư nước sạch Sông Đà (UPCOM: VCW)

Thông tin giao dịch	31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	32,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	41,298
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	27,500
SL cổ phiếu LH	75,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	715
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,400
P/E	-175.3
EPS	-183

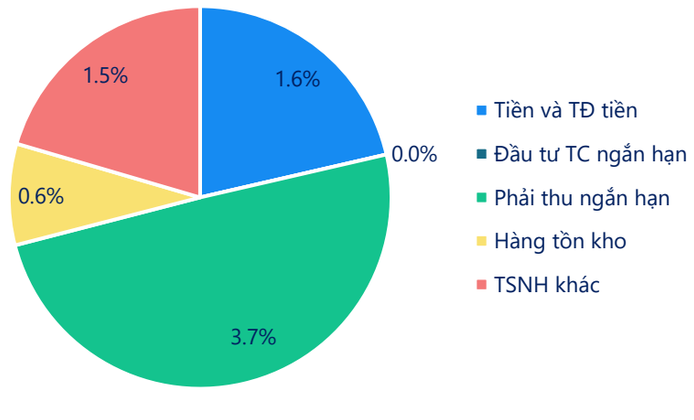
	YTD	1T	3T	6T
VCW	6.7%	7.7%	6.7%	13.2%
VNINDEX	13.5%	1.8%	14.4%	11.3%

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

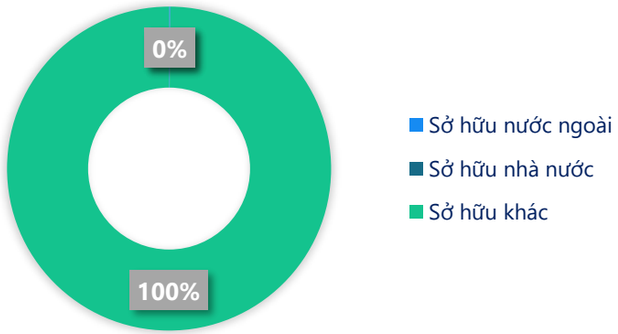
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q1/24

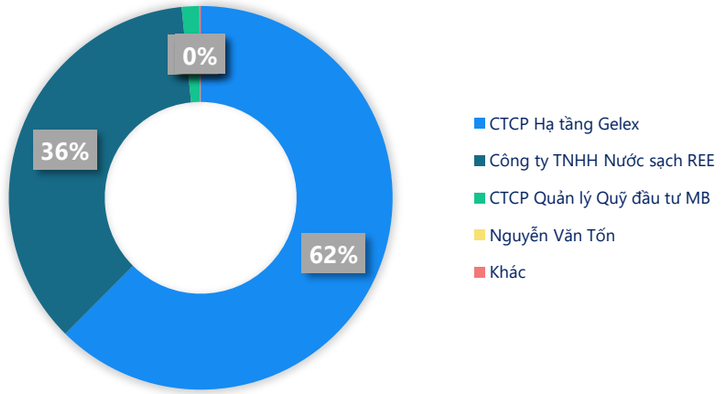
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



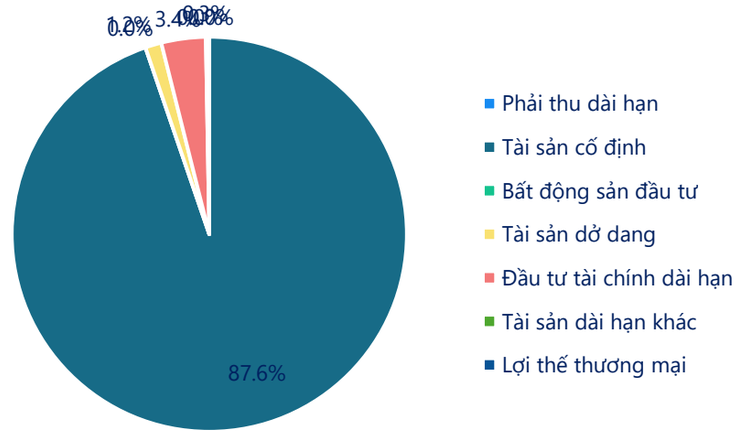
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



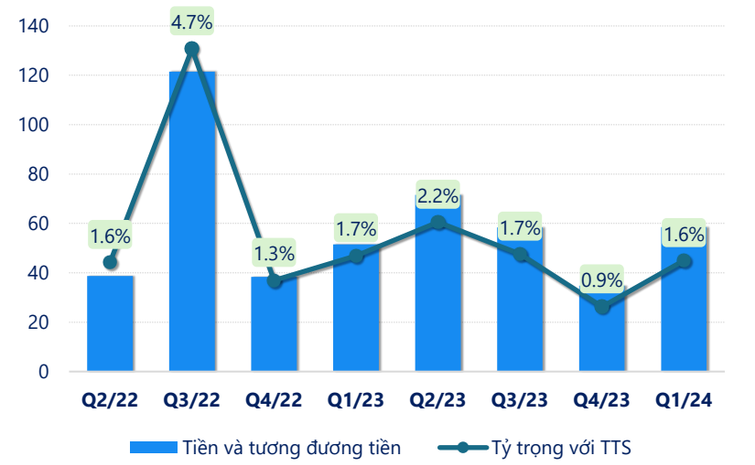
Q1/24

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

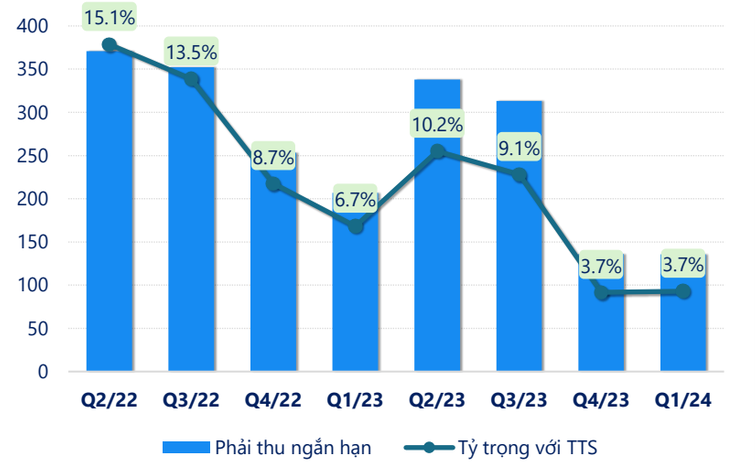
CTCP Đầu tư nước sạch Sông Đà (UPCOM: VCW)

Tiền và tương đương tiền



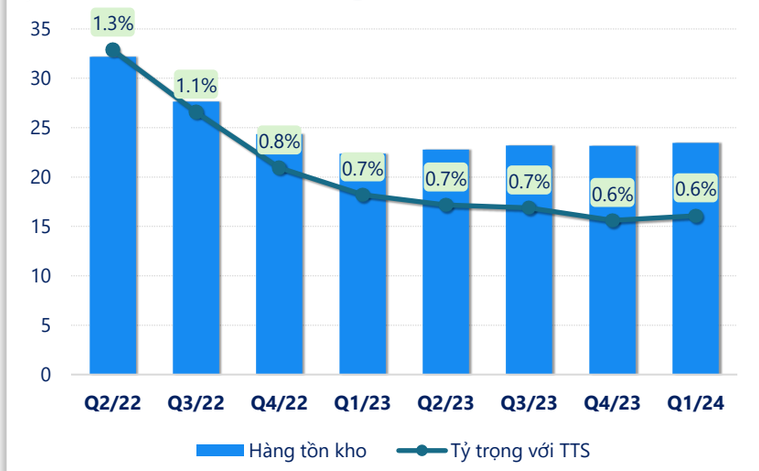
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



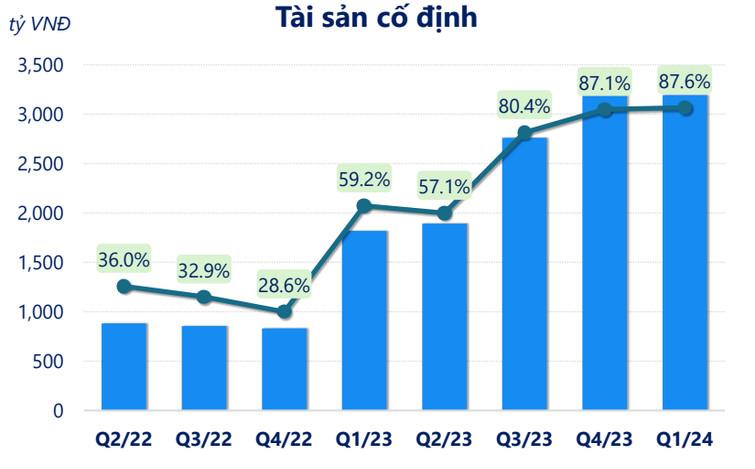
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



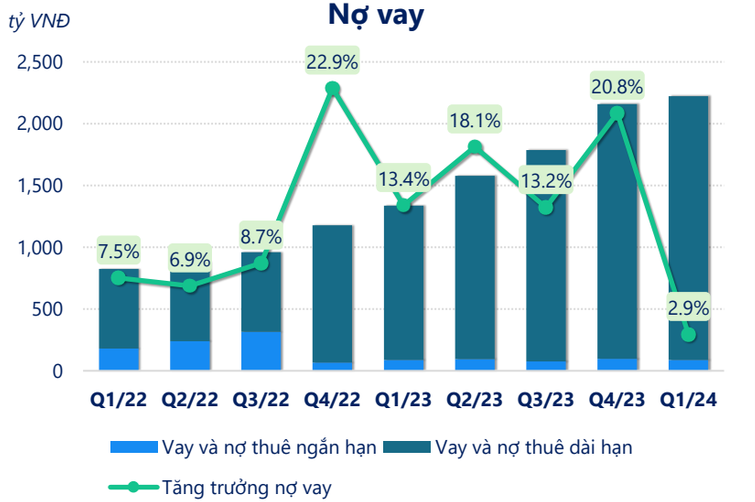
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



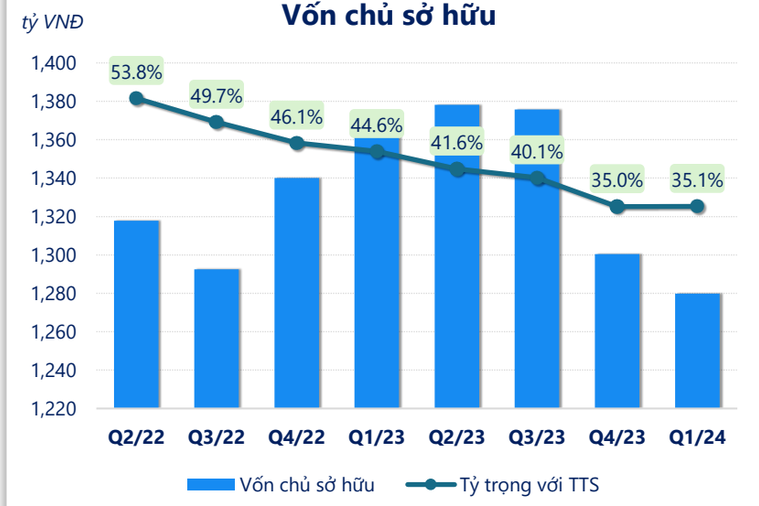
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

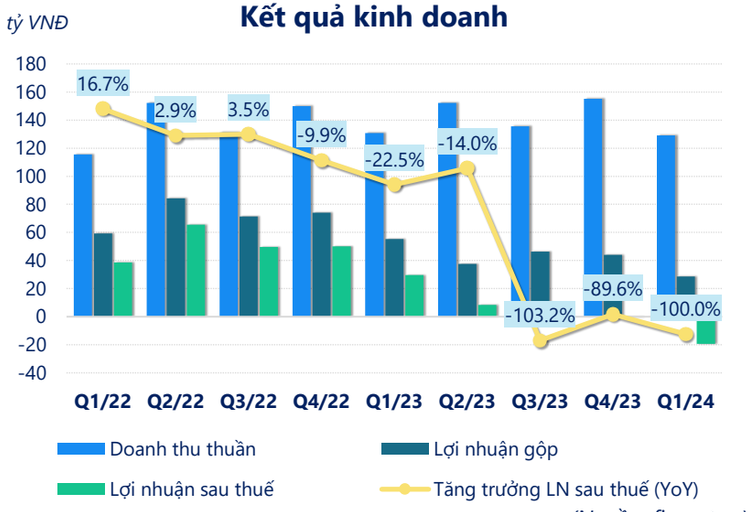


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

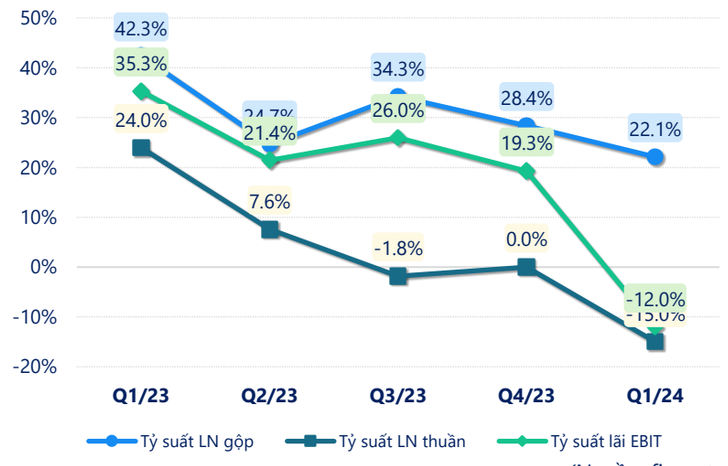
CTCP Đầu tư nước sạch Sông Đà (UPCOM: VCW)

Kết quả kinh doanh



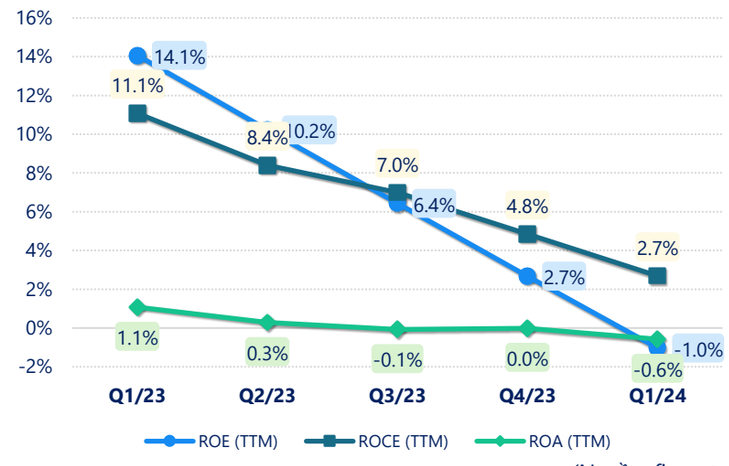
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



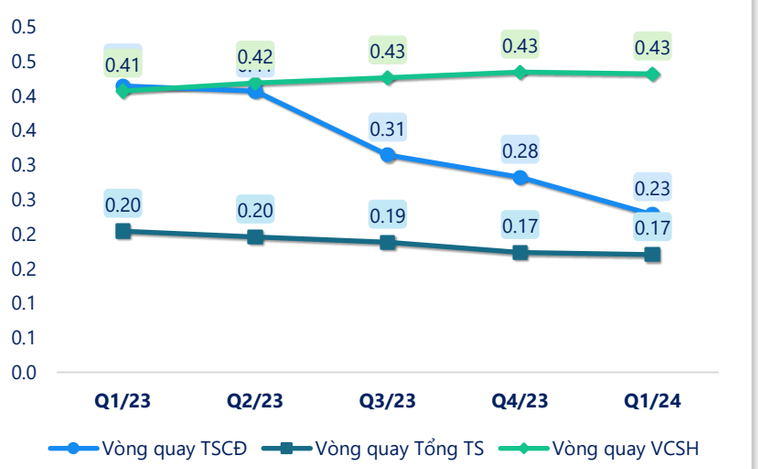
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



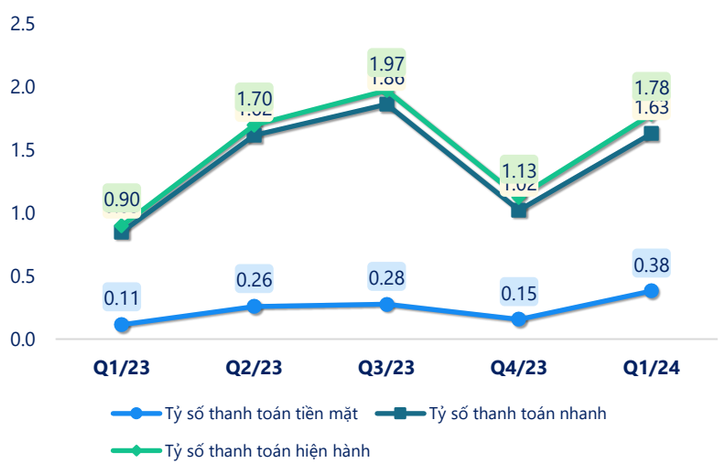
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



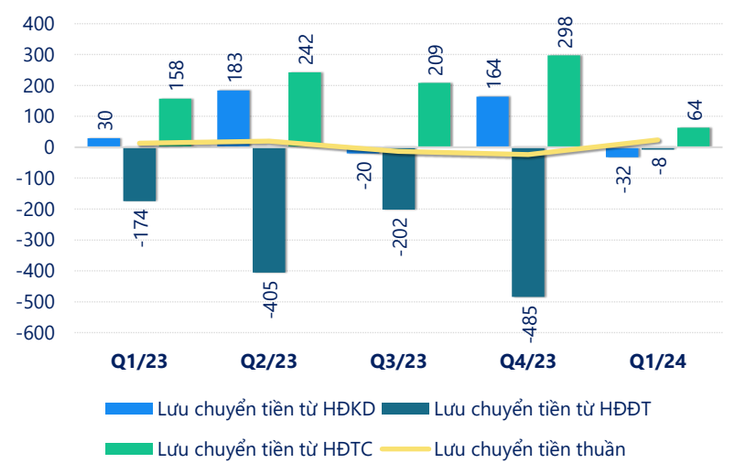
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Đầu tư nước sạch Sông Đà (UPCOM: VCW)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,646**	**3,677**	**-0.9%**
Tài sản ngắn hạn	274	253	8.3%
Tiền và tương đương tiền	58.6	34.8	68.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	136	136	-0.3%
Hàng tồn kho	23.5	23.2	1.2%
Tài sản ngắn hạn khác	56.0	58.7	-4.6%
Tài sản dài hạn	**3,372**	**3,425**	**-1.5%**
Phải thu dài hạn	0.17	0.17	0.0%
Tài sản cố định	3,195	3,253	-1.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	44.9	38.8	15.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	123	123	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**9.51**	**10.4**	**-8.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,366	2,378	-0.5%
Nợ ngắn hạn	**154**	**193**	**-20.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	88.3	96.7	-8.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	13.3	36.6	-63.6%
Nợ dài hạn	2,212	2,185	1.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,135	2,063	3.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,280**	**1,299**	**-1.5%**
Vốn chủ sở hữu	**1,280**	**1,299**	**-1.5%**
Vốn điều lệ	750	750	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Doanh thu thuần	131	152	136	155	129
Giá vốn hàng bán	75.4	115	89.1	111	101
Lợi nhuận gộp	55.4	37.6	46.4	44.0	28.5
Doanh thu HĐTC	0.01	5.91	0.02	0.04	0.01
Chi phí TC	14.8	21.6	37.7	30.0	37.9
Chi phí lãi vay	14.8	21.5	37.6	29.9	3.79
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	9.22	10.3	11.2	14.0	10.0
LN thuần từ HĐKD	31.3	11.6	-2.43	-0.01	-19.3
Lợi nhuận khác	-0.01	-0.48	-0.01	-0.01	0
LN trước thuế	31.3	11.1	-2.44	-0.02	-19.3
Lợi nhuận sau thuế	29.7	8.30	-2.36	-0.30	-19.3
LNST của CĐ cty mẹ	29.7	8.30	-2.36	-0.30	-19.3

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	29.5	183	-20.1	164	-31.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-174	-405	-202	-485	-7.97
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	158	242	209	298	63.7
Tiền đầu kỳ	38.4	51.5	71.6	58.4	34.8
Lưu chuyển tiền thuần	**13.1**	**20.2**	**-13.2**	**-23.6**	**23.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	51.5	71.6	58.4	34.8	58.6

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic